

Số: 1354/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phân bổ chi tiết kế hoạch vốn bảo vệ và phát triển rừng năm 2019**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 85/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 11/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn Trung ương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 về việc phê duyệt kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;

Theo Văn bản số 99/SKHĐT-TH ngày 24/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 58/BC-STC ngày 11/4/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự án Bảo vệ và phát triển rừng năm 2019 thuộc chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, với những nội dung sau:

**1. Phân bổ dự toán kinh phí:** 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

a) Khối lượng công việc:

**\* Đầu tư lâm sinh:**

|                                                          |            |
|----------------------------------------------------------|------------|
| - Chăm sóc rừng trồng:                                   | 338.35 ha. |
| - Diện tích trồng mới rừng PH, đặc dụng, MTCQ, ngập mặn: | 118.7 ha.  |
| + Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng của các huyện:           | 94,5ha.    |
| + Trồng rừng môi trường cảnh quan:                       | 20,0ha.    |
| + Trồng rừng ngập mặn:                                   | 4,2ha.     |
| <b>* Xây dựng cơ sở hạ tầng:</b>                         |            |
| - Xây dựng đường ranh cản lửa:                           | 4,0 km.    |
| - Duy tu đường ranh cản lửa:                             | 45,0 km.   |
| - Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng:                     | 01 trạm.   |
| - Sửa chữa trạm quản lý bảo vệ rừng:                     | 01 trạm.   |
| - Sửa chữa chòi canh lửa:                                | 01 chòi    |
| - Sửa chữa bảng tin tuyên truyền:                        | 15 bảng.   |

*( Chi tiết phụ lục số 01 kèm theo)*

|                                      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|
| b) Kinh phí phân bổ năm 2019:        | 10.000,000 triệu đồng. |
| - Đầu tư lâm sinh:                   | 8.989,000 triệu đồng.  |
| + Chăm sóc rừng trồng:               | 3.960,850 triệu đồng.  |
| + Trồng mới rừng PH, MTCQ, ngập mặn: | 5.029,050 triệu đồng.  |
| - Xây dựng cơ sở hạ tầng:            | 1.010,100 triệu đồng.  |
| + Xây dựng đường ranh cản lửa:       | 38,100 triệu đồng.     |
| + Duy tu đường ranh cản lửa:         | 367,000 triệu đồng.    |
| + Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng: | 400,000 triệu đồng.    |
| + Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng: | 100,000 triệu đồng.    |
| + Xây dựng chòi canh lửa:            | 30,000 triệu đồng.     |
| + Sửa chữa bảng tin tuyên truyền:    | 75,000 triệu đồng.     |

*( Chi tiết phụ lục số 02 kèm theo)*

**2. Thời gian thực hiện:** Năm 2019.

**3. Nguồn vốn thực hiện:** Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2019 (theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh).

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT lập thủ tục phân bổ khoản kinh phí nêu tại Điều 1 cho các địa phương, đơn vị. Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo sử dụng khoản kinh phí nêu trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Vân Canh, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ; Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng các huyện Vân Canh, Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ; Giám đốc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Dự án Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K13 (20b).



Trần Châu

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH CHI TIẾT KHÔI LƯƠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2019 TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT | Hạng mục                                           | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan TP Quy Nhơn và vùng lân cận | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định | Tổng Số |
|----|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
| I  | <b>Đầu tư lâm sinh</b>                             | 141,10                                                                          | 62,90                                                   | 34,98                                                    | 0,00                                                   | 111,50                                                                | 55,37                                                  | 37,00                                                 | 0,00                                                      | 14,20                                                   | 457,05  |
| 1  | <b>Chăm sóc rừng kiến thiết cơ bản</b>             | 121,10                                                                          | 22,90                                                   | 34,98                                                    |                                                        | 77,00                                                                 | 35,37                                                  | 37,00                                                 |                                                           | 10,00                                                   | 338,35  |
| a  | Chăm sóc năm thứ hai                               | 20,00                                                                           |                                                         | 15,00                                                    |                                                        | 20,00                                                                 | 17,50                                                  | 17,00                                                 |                                                           | 5,00                                                    | 94,50   |
| b  | Chăm sóc năm thứ ba                                | 30,00                                                                           |                                                         | 19,98                                                    |                                                        | 17,00                                                                 | 17,87                                                  | 20,00                                                 |                                                           | 5,00                                                    | 109,85  |
| c  | Chăm sóc năm thứ ba rừng trồng phục hồi            | 37,60                                                                           |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         | 37,60   |
| d  | Chăm sóc năm thứ tư                                | 17,20                                                                           | 22,90                                                   |                                                          |                                                        | 40,00                                                                 |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         | 80,10   |
| e  | Chăm sóc năm thứ năm                               | 16,30                                                                           |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         | 16,30   |
| 2  | <b>Trồng mới rừng PH, đặc dụng, MTCQ, ngập mặn</b> | 20,00                                                                           | 40,00                                                   |                                                          |                                                        | 34,50                                                                 | 20,00                                                  |                                                       |                                                           | 4,20                                                    | 118,70  |
| II | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>                      |                                                                                 |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |         |
| 1  | Xây dựng đường ranh cản lửa (km)                   |                                                                                 |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       | 4,00                                                   |                                                       |                                                           |                                                         | 4,00    |
| 2  | Duy tu đường ranh cản lửa (km)                     | 20,00                                                                           |                                                         | 15,00                                                    |                                                        |                                                                       |                                                        | 10,00                                                 |                                                           |                                                         | 45,00   |
| 3  | Xây dựng trạm bảo vệ rừng (trạm)                   |                                                                                 |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       | 1                                                         |                                                         | 1       |
| 4  | Sửa chữa trạm bảo vệ rừng (trạm)                   |                                                                                 |                                                         |                                                          | 1                                                      |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         | 1       |
| 5  | Sửa chữa chòi canh lửa (chòi)                      |                                                                                 |                                                         | 1                                                        |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         | 1       |
| 6  | Sửa chữa bảng tin tuyên truyền (bảng)              |                                                                                 |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       | 15                                                        |                                                         | 15      |

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2019 TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
 (Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT        | Hạng mục                                                           | Tổng Số    | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ cảnh quan thành phố Quy Nhơn và vùng lân cận | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh | Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | 10.000,000 | 2.660,660                                                                             | 1.241,050                                               | 564,854                                                  | 100,000                                                | 2.071,939                                                             | 1.385,150                                              | 398,087                                               | 475,000                                                   | 1.103,260                                               |
| <b>I</b>  | <b>Đầu tư lâm sinh</b>                                             | 8.989,900  | 2.500,660                                                                             | 1.241,050                                               | 407,854                                                  |                                                        | 2.071,939                                                             | 1.347,050                                              | 318,087                                               |                                                           | 1.103,260                                               |
| <b>1</b>  | <b>Chăm sóc rừng KTCB</b>                                          | 3.960,850  | 1.584,660                                                                             | 76,050                                                  | 407,854                                                  |                                                        | 705,889                                                               | 542,050                                                | 318,087                                               |                                                           | 326,260                                                 |
| a         | Chăm sóc năm thứ hai                                               | 1.771,433  | 434,451                                                                               |                                                         | 263,937                                                  |                                                        | 391,730                                                               | 349,260                                                | 115,360                                               |                                                           | 216,695                                                 |
| b         | Chăm sóc năm thứ ba                                                | 1.342,037  | 511,420                                                                               |                                                         | 143,917                                                  |                                                        | 181,618                                                               | 192,790                                                | 202,727                                               |                                                           | 109,565                                                 |
| c         | Chăm sóc năm thứ ba rừng trồng phục hồi                            | 492,829    | 492,829                                                                               |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |
| d         | Chăm sóc năm thứ tư                                                | 284,306    | 75,715                                                                                | 76,050                                                  |                                                          |                                                        | 132,541                                                               |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |
| e         | Chăm sóc năm thứ năm                                               | 70,245     | 70,245                                                                                |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |
| <b>2</b>  | <b>Trồng mới rừng PH, đặc dụng, môi trường cảnh quan, ngập mặn</b> | 5.029,050  | 916,000                                                                               | 1.165,000                                               |                                                          |                                                        | 1.366,050                                                             | 805,000                                                |                                                       |                                                           | 777,000                                                 |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>                                      | 1.010,100  | 160,000                                                                               |                                                         | 157,000                                                  | 100,000                                                |                                                                       | 38,100                                                 | 80,000                                                | 475,000                                                   |                                                         |
| 1         | Xây dựng đường ranh cản lửa                                        | 38,100     |                                                                                       |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       | 38,100                                                 |                                                       |                                                           |                                                         |
| 2         | Duy tu đường ranh cản lửa                                          | 367,000    | 160,000                                                                               |                                                         | 127,000                                                  |                                                        |                                                                       |                                                        | 80,000                                                |                                                           |                                                         |
| 3         | Xây dựng trạm bảo vệ rừng                                          | 400,000    |                                                                                       |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       | 400,000                                                   |                                                         |
| 4         | Sửa chữa trạm bảo vệ rừng                                          | 100,000    |                                                                                       |                                                         |                                                          | 100,000                                                |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |
| 5         | Sửa chữa chòi canh lửa                                             | 30,000     |                                                                                       |                                                         | 30,000                                                   |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       |                                                           |                                                         |
| 6         | Sửa chữa bảng tin tuyên truyền                                     | 75,000     |                                                                                       |                                                         |                                                          |                                                        |                                                                       |                                                        |                                                       | 75,000                                                    |                                                         |